TT	Năm	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
I	**KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG**			**57**						
I.1	***Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ***			***24***						
1	1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	0		
2	2	XH91047	Triết học Mac - Lenin	3	3	0	BB			
3	2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4	4	0	BB			
4	3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	BB			
5	3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB			
6	4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB			
7	4	DN91035	Tiếng anh 2	3	3	0	BB			
8	5	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB			
9	5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB			
I.2	***Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện)***			***21***						
10	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	0		
11	1	DN91027	Tâm lí học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB			
12	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB			
13	2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB			
14	2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4	4	0	BB			

15	3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB			
1.3	***Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)***			***12***						
16	1	SH92063	Sinh học đại cương	3	2	1	BB	0		
17	2	CP92001	Hóa sinh đại cương	3	2.5	0.5	BB			
18	3	TH92023	Xác suất thống kê	3	3	0	BB			
19	3	NH92130	Thực vật học	3	2	1	BB			
II	**KIẾN THỨC NGÀNH**			**78**						
II.1	***Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành***			***45***						
20	1	TM94088	Địa chất học	3	2	1	BB	13		
21	3	TM92001	Hoá phân tích	3	2	1	BB			
22	4	TM94096	Thổ nhưỡng	3	2	1	BB			
23	4	TM94089	Hoá học đất	3	2	1	BB			
24	4	TM94084	Cơ sở khoa học của sử dụng phân bón	4	3	1	BB			
25	4	TM94095	Vật lý đất	3	2	1	BB			
26	5	TM94091	Phân tích đất, nước, phân bón, cây trồng	4	1.5	2.5	BB			
27	5	TM93053	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	3	1	BB			
28	5	TM93160	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	1	BB			
29	6	TM94090	Phân loại và xây dựng bản đồ đất	3	2	1	BB			
30	6	TM94094	Thoái hoá và phục hồi đất	3	2	1	BB			
31	6	TM94083	Bón phân cho cây trồng	3	2	1	BB			
32	6	TM94085	Đánh giá đất	3	2	1	BB			
33	7	TM94149	Thuỷ nông cải tạo đất	3	2	1	BB			
34	5	TM92069	Bản đồ học	3	2	1	TC			
35	5	TM94002	Hoá môi trường	3	2	1	TC			

36	6	TM94041	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	3	2	1	TC			
37	6	TM94129	Quy hoạch sử dụng đất	3	3	0	TC			
38	6	TM94043	Sinh học đất	3	2	1	TC			
39	6	TM94164	Viễn thám	3	2	1	TC			
40	7	TM94097	Sức khoẻ đất	4	3	1	TC			
41	7	TM94086	Đất dốc và xói mòn	4	3	1	TC			
II.2	***Thực tập nghề nghiệp/ thực tập giáo trình***			***10***						
42	7	TM94385	Thực tập Nghề nghiệp ngành Khoa học đất	10	0	10	BB			
II.3	***Khoá luận tốt nghiệp***			***10***						
43	8	TM94495	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	BB			